**Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt nam trở thành động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN**

TS Nguyễn Đình Cung

Nguyên Viện trưởng, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW

**Lời mở đầu**

Có thể nói, năm 1990 là điểm khởi đầu của quá trình phát triển đội ngũ doanh nghiệp Việt nam ngày nay. Thật vậy, đó là thời điểm mà sự tồn tại, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp tư nhân được thừa nhận chính thức về mặt pháp lý. Đó cũng là thời điểm các khoản bao cấp đối với DNNN về cơ bản bị bãi bỏ; các xí nghiệp quốc doanh bắt đầu được chuyển đổi thành DNNN, được tự chủ hoạt động hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc thị trường. Hơn 30 năm qua, cộng đồng doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế liên tục phát triển cả về số lượng và chất lượng; đang từng bước trở thành lực lượng “trung tâm” của nền kinh tế. Tuy vậy, thực tế cho thấy cộng đồng doanh nghiệp Việt nam không đồng nhất, không gắn kết với nhau, mà trái lại, tách biệt nhau một cách rõ nét. Doanh nghiệp FDI hầu như gắn kết rất ít với dooanh nghiệp trong nước. DNNN cũng không có nhiều liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Nền kinh tế nước ta có độ mở rất lớn; sẽ tiếp tục mở ngay trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và khu vực được dự báo là sẽ có biến động khó lường hơn. Vì vây, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và có sức chống chịu đã trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Cộng đồng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển (nhiều về số lượng, đa dạng về ngành nghề, quản trị tốt, năng động, sáng tạo và có năng lực cạnh tranh cao…) là một trong các yếu tố quyết định sức chống chịu của nền kinh tế. Bởi vì, cộng đồng doanh nghiệp như thế sẽ là động lực tăng trưởng cao bền vững, tạo công công ăn việc làm tốt và ổn định cho người dân, tạo nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước; đóng góp chủ yếu vào các quỹ dự trữ quốc gia[[1]](#footnote-1),.v.v.. và cũng là động lực làm cho nền kinh tế nhanh chóng phục hồi sau các biến động lớn, bất thường từ bên ngoài.

Trọng tâm của bài viết này là kiến nghị một số giải pháp từ phía nhà nước đối với phát triển doanh nghiệp tư nhân việt nam trở thànhh động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường XHCN. Trước khi đưa ra kiến nghị, bài viết sẽ trình bày thực trạng và một số vấn đề của doanh nghiêp việt nam hiện nay; đồng thời, tập hợp những chủ trương, giải pháp lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay.

**I. Thực trạng doanh nghiệp việt nam hiện nay và một số vấn đề**

Sau 25 năm phát triển, đến năm 2016 có khoảng 500 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động; gấp 17lần so với năm 1999; và đến năm 2022 có gần 900 ngàn doanh nghiệp đang hoạt động. Tuy phát triển khá nhanh, nhưng số lượng doanh nghiệp chưa nhiều, mật độ doanh nghiệp còn rất thấp, và phân bố không đồng đều theo địa phương, vùng kinh tế xã hội cũng như theo ngành kinh tế.

***1. Về phân bố doanh nghiệp theo vùng kinh tế.***

Hơn 70 % số doanh nghiệp đang hoạt động tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông nam bộ. Tuy vậy, trong giai đoạn 2011-2022 đã có sự chuyển dịch rất đáng lưu ý. Đó là tỷ trọng doanh nghiệp các vùng ĐBSH, TDMNPB và BTBDHMT tăng từ 24,4%; 3,1 và 9,8% giai đoạn 2011-2015 lên tương ứng 31,5; 4,4 và 13,6% năm 2021. Trong khi đó, tỷ trọng doanh nghiệp trong các vùng Tây nguyên, ĐNB và ĐBSCL lại giảm từ 3,1%, 50,4 và 9,1% xuống tương ứng còn 2,8%; 40 và 7,8% trong cùng thời kỳ. Mật độ doanh nghiệp/1000 dân và mật độ doanh nghiệp/1000 dân trong độ tuổi lao động ở phần lớn các địa phương còn quá thấp; thậm chí có nơi chỉ 1doanh nghiệp/1000 và 3/1000 dân trong độ tuổi lao động.

***2. về phân bố doanh nghiệp theo ngành kinh tế***

Khoảng 70% số doanh nghiệp hoạt động trong 3 ngành; đó là công nghiệp chế tác, chế tạo (khoảng 16%), xây dựng (khoảng 14-15%), dịch vụ bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy…(khoảng 37%). Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng cao (như dịch vụ logistics, hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ, y tế, giáo dục, đào tạo và vui chơi, giải trí …) lại rất thấp. Khác với cơ cấu doanh nghiệp theo vùng kinh tế, cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tê như trìnhh bầy trên đây hầu như không thay đổi trong suốt thời gian 2011-2022.

Trong khi số doanh nghiệp trong nền kinh tế chưa nhiều, lại phân bố không đồng đều, thì **tốc độ tăng số gia nhập thị trường hàng năm thấp, không ổn định và đang có xu hướng giảm; tốc độ tăng số rút khỏi thị trường lại tăng cao vượt tốc độ tăng số gia nhập thị trường. Do đó, ngay cả mục tiêu phát triển về lượng như Chính phủ đã đặt ra (là đến năm 2020 có ít nhất 1 triệu đang hoạt động, và và 1,5 triệu năm 2025) đã không thể đạt được.**

***3. Về quy mô và loại hình doanh nghiệp***

Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm phần khoảng 69% năm 2022; doanh nghiệp nhỏ chiếm khoảng 25%; còn lại doanh nghiệp quy mô vừa 3,5% và doanh nghiệp lớn giảm nhẹ từ 2,8% giai đoạn 2017-2020 xuống 2,6% năm 2022.

Cùng với quá trình cải cách chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng XHCH, số lượng doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm. DNNN hiện chiêm khoảng 0,3 % số lượng doanh nghiệp. Tuyệt đại đa số (gần 96,6%) là doanh nghiệp tư nhân trong nước; và FDI chiếm 3,1% năm 2022. Điều đáng lưu ý là tỷ trọng DN tư nhân trong nước giảm nhẹ từ 96,7% giai đoạn 2017-2020 xuống còn 96,6% năm 2022; đồng thời FDI tăng từ 2,9% lên 3,1% trong cùng thời kỳ. **Điều đó có nghĩa là tốc độ tăng số DN gia nhập thị trường của FDI cao hơn DN tư nhân trong nước trong thời kỳ nói trên.**

**4. Về số lao động làm việc tại doanh nghiệp**

Do số doanh nghiệp chưa nhiều, mật độ doanh nhiệu còn rất thấp, nên số việc làm do doanh nghiệp tạo ra cho nền kinh tế vẫn là môt số khiêm tốn. Tổng số lao động làm việc tại doanh nghiệp năm 2022 khoảng 15 triệu, chiếm gần 30% tổng dân số trong độ tuổi lao động.

Số lao động làm việc tại doanh nghiệp tại hai vùng ĐBSH và ĐNB chiếm khoảng 70%. Tuy vậy, tỷ trọng lao động tại vùng ĐBSH tăng nhẹ từ 32,3% giai đoạn 2011-2015 lên 33,8% năm 2022; còn tỷ trọng của vùng ĐNB lại giảm 3,5 điểm % từ 38,3% xuống còn 34,8% trong cùng thời kỳ. Lao động làm việc tại doanh nghiệp tại Tây nguyên là rất nhỏ, còn có xu hướng giảm từ 2,1% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 1,5% năm 2022.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, thì thì 10% số lao động làm việc tại doanh nghiệp siêu nhỏ, tiếp theo là DNN 17%, DNV 10% và còn lại gần 2/3 số lao động làm việc tại các doanh nghiệp quy mô lớn (khoảng 9,5-10tr.).

Số lao động làm việc tại DNNN cũng giảm liên tục và khá nhanh, từ gần 13% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,6% năm 2022. Trong khi đó, số lao động làm việc trong DN FDI lại tăng liên tục, thêm gần 9 điểm % trong cùng thời kỳ, từ 26,7% lên 35,3%. Điều đáng lưu ý là, cùng với sự suy giảm về tỷ trọng DN, tỷ trọng người lao động làm việc trong DN tư nhân trong nước cũng giảm từ 60,4% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 58,1% năm 2022.

Khoảng 73-75% làm việc tại doanh nghiệp trong 3 ngành; đó là công nghiệp chế tác, chế tạo khoảng 50%, xây dựng khoảng 10% và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (khoảng 13-15%)… Còn lại 25% số lao động trong doanh nghiệp, tương đương khoảng 3,7-3,8 triệu người, làm việc trong hàng chục ngành dịch vụ còn lại. Năm 2022, có khoảng 570 ngàn lao động tại doanh nghiệp trong dịch vụ chuyên môn, khoa hoc và công nghệ; khoảng 100 ngàn làm việc tương ứng trong y tế, giáo dục và đào tạo,.v….

**5. Về xuất khẩu và nhập khẩu**

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân của nền kinh tế giai đoạn 2012-2022 là 13%; trong đó, doanh nghiệp trong nước tăng 7,7%; doanh nghiệp FDI tăng 17,4%(không kể dầu thô), và 16% kể cả dầu thô. Như vậy, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của FDI tăng gần 10 điểm % cao hơn các doanh nghiệp trong nước. Kết quả là, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước liên tục giảm từ gần 37% năm 2012 xuống còn 25,4% năm 2022; còn tỷ trọng của doanh nghiệp FDI tăng tương ứng từ 55,7% lên hơn 74% trong cùng thời kỳ. Điều đáng lưu ý là, trong những năm có tác động bất lợi từ bên ngoài, tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước thường giảm nhanh và đạt thấp hơn so với doanh nghiệp FDI. Điều đó phần nào chứng tỏ sức chống chịu của doanh nghiệp trong nước thấp hơn so với FDI.

Về nhập khẩu, thì kim ngạch nhập khẩu của toàn nền kinh tế giai đoạn 2012-2022 tăng bình quân 11,7%; trong đó doanh nghiệp trong nước tăng 7,6%, và doanh nghiệp FDI tăng 15,5%. Nhờ đó, tỷ trọng nhập khẩu của doanh nghiệp trong nưóc giảm từ 47% năm 2012 xuống còn 35% năm 2022; doanh nghiệp FDI tăng tương ứng từ 53% lên 65%.

Thực tế cho thấy xu hướng trên vẫn tiếp tục kéo dài trong nhiều năm. Và nền kinh tế ngày càng phụ thuộc nhiều vào XNK của FDI có thể làm giảm sức chống chịu của nền kinh tế; và có thể làm giảm mức độ độc lập tự chủ của nền kinh tế; bởi vì, có thể trong một số trường hợp, chính sách của ta không thể đi ngược lại lợi ích của các nhà đâù tư nước ngoài.

**6. Về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

Doanh nghiệp Việt nam bắt đầu thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ 1990. Tuy vậy, từ năm 2005 số vốn đầu tư ra nước ngoài là đáng ghi nhận. Tổng số vốn đâu tư ra nước ngoài đăng ký đến 31/12/2022 là 21,778 tỷ đô la mỹ với hơn 1600 dự án ở 21 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tính trung bình từ 2005, mỗi năm doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài khoảng hơn 1,3 tỷ với 103 dự án. Tuy vậy, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp việt nam đang có xu hướng giảm. Giai đoạn 2005-2014, số vốn đầu tư ra nước ngoài trung bình hàng năm khoảng gần 2 tỷ đô la mỹ; thì giai đoạn 2015-2022 giảm xuống chỉ còn khoảng 520 triệu đô.

Xét về ngành nghề đầu tư, thì hơn 45% số vốn tập trung vào khai khoáng, sản xuất điện và nông nghiệp; một phần đáng kể khoảng hơn 12% đầu tư vào thông tin, truyền thông và khoảng 8% vào ngành công nghiệp chế tác chế tạo; còn lại các ngành khác là không đáng kể. Xét về số dự án, thì hơn 28% số dự án trong dịch vụ bán buôn, bán lẻ, khoảng 22% vào công nghiệp chế tác, chế tạo và thông tin, truyền thông….

Xét về vùng lãnh thổ, thì 70% số vốn đầu tư vào các nước đang phát triển và kém phát triển, trong đó, 38% đầu tư ở Lào và Campuchia.

Tóm lại, số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp việt nam còn quá thấp và đang có xu hướng giảm xuống. Đầu tư của doanh nghiệp việt ra nước ngoài chủ yếu để tìm kiếm và khai thác tài nguyên; nên chủ yếu đầu tư vào Lào, Campuchia và một số nước nước đang phát triển ở Châu phi và Mỹ la tinh. Số đầu tư vào các nước công nghiệp phát triển còn quá ít cả về số vốn và số dự án. Thực trạng nói trên một phần do đầu tư ra nước ngoài không được khuyến khích và đang bị kiểm soát; nhưng cũng thể hiện sự yếu kém về khả năng hội nhập của doanh nghiệp việt nam. Nói cách khác, kiểm soát đầu tư ra nước ngoaì của doanh nghiệp đã và đang làm cho năng lực hội nhập của doanh nghiệp việt nam đã yếu lại yếu thêm. Điều đáng nói thêm là nền kinh tế càng mở cửa và hội nhập, thì đầu tư của doanh nghiệp việt nam ra nước ngoài lại giảm.

**7. Về cơ cấu vốn của doanh nghiệp**

Bình quân chung cả nước, vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không có biến động đáng kể trong giai đoạn 2011-2022, ở mức khoảng 32%; còn hệ số nợ bình quân khoảng 2; là mức tối đa chấp nhận được.

Tuy vậy, vốn chủ sở hữu luôn chiếm phần lớn trong vốn đầu tư kinh doanh của DN siêu nhỏ (khoảng 55%), khoảng 40% đối với DN nhỏ, 1/3 đối với DN vừa và hơn ¼ đối với DN lớn. Trái với vốn chủ sở hữu, hệ số nợ của DN siêu nhỏ khoảng 0,8; DN nhỏ khoảng 1,5, DN vừa gần 2 và DN lớn khoảng 2,8. Có thể nói, hệ số nợ của DN siêu nhỏ là rất thấp; họ kinh doanh chủ yếu bằng vốn chủ sở hữu. Như ta đều đã biết, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của DNNN khá thấp và đang giữ ổn định ở mức 21-22%; tỷ lệ này của DN tư nhân trong nước đang ở mức khoảng 30%; các DN FDI đang giữ ổn định tỷ lệ vốn chủ sở hữu ở mức 38-40%.

Tương tự, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu DN FDI khoảng 1,5-1,6 lần; DN tư nhân trong nước khoảng 2 lần; và DNNN có xu hướng tăng từ 3 lần bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 3,66 lần năm 2022.

Xét về ngành nghề kinh doanh, thì vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trong nông nghiệp, khai khoáng, cung cấp, xử lý chất thải, nước thải, thông tin, truyền thông, dịch vụ chuyên môn, khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế và các dịch vụ khác có tỷ lệ vốn chủ sở hữu khá cao, từ 50 -60%. Tương ứng, hệ số nợ của các doanh nghiệp trong các ngành đó đều thấp.

Thực tế nói trên tiếp tục khẳng định DN siêu nhỏ và nhỏ luôn gặp khó khăn trong việc huy động vốn, đặc biệt là vốn vay từ các tổ chức tín dụng. Còn đối vơí nông nghiệp và các ngành dịch vụ, như trên đã trình bày, đó là những ngành nghề chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư do rủi ro cao (như nông nghiệp) hoặc do còn quá nhiều rào cản, chưa tạo điều kiện thuận lợi và chưa được khuyến khích phát triển. Ngoài ra, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thường không có nhiều tài sản thế chấp ngân hàng để vay vốn. Do đó, việc gia tăng số lượng và mở rộng quy mô doanh nghiệp trong các ngành nói trên là nhiệm vụ không dễ dàng.

**8. Về trang bị vốn và TSCĐ bình quân/người lao động**

Điều đáng lưu ý làgiá trị số vốn bình quân/ lao động doanh nghiệp siêu nhỏ luôn cao hơn DN nhỏ, vừa và lớn. Ngược lại,về giá trị TSCĐ/lao động, thì DN siêu nhỏ luôn thấp hơn đáng kể so với DN nhỏ, vừa và lớn. Về loại hình doanh nghiệp, thì giá trị vốn bình quân/lao động tại DN FDI luôn thấp hơn các DN trong nước (bằng 18% của DNNN và 55% của DN tư nhân trong nước theo giá năm 2022). Ngược lại, giá trị TSCĐ bình quân/người lao động DN tư nhân trong nước có mức thấp nhất, nhưng đang tăng nhanh, đến năm 2022, chỉ số này không thấp hơn đáng kể so với DN FDI. Điều này cho thấy các DN FDI đang quản lý và sử dụng vốn tốt hơn, hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước; các DN FDI đã sử dụng vốn đầu tư chủ yêú để mua sắm tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

**9. Về số doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thua lỗ**

Trừ vùng ĐBSH, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi ở tất cả các vùng khác đều liên tực giảm trong suốt giai đoạn 2011-2022. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi ở ĐNB ở mức thấp hơn các vùng khác, có xu hướng giảm và hiện ở mức thấp nhất khoảng 35%. Tỷ lệ doanh nghiệp khai báo kinh doanh thua lỗ liên tục tăng ở tất cả các vùng nói riêng và cả nước nói chung trong suốt thời kỳ 2011-2022..

Xét về quy mô, chưa đầy 30% số DN siêu nhỏ khai báo có lãi; gần 2/3 số DN nhỏ và vừa, hơn 70% số DN lớn khai báo kinh doanh có lãi. Ngược lại, khoảng 55% DN siêu nhỏ, hơn 1/3 số DN nhỏ, hơn ¼ số DN vừa và gần ¼ số DN lớn khai báo kinh doanh thua lỗ. Như vậy, có thể nói, doanh nghiệp quy mô càng lớn, thì khả năng kinh doanh có lãi càng cao. và có một sự khác biệt rất lớn giữa doanh nghiệp siêu nhỏ và các doanh nghiêp quy mô còn trong khả năng tồn tại trên thị trường.

Khoảng 80% DNNN kinh doanh có lãi, và tỷ lệ này giữ tương đối ổn định trong suốt thời kỳ 2011-2022. Tương tự, khoảng 50% số DN FDI khai báo kinh doanh có lãi trong thời kỳ nói trên. Trong khi đó, tỷ trọng DN tư nhân trong nước khai báo kinh doanh có lãi giảm từ 46% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 39% năm 2022.

17% số DNNN khai báo kinh doanh thua lỗ; tỷ lệ DN tư nhân trong nước khai báo kinh doanh thua lỗ tăng lên từ 40% giai đoạn 2011-2015 lên hơn 50% năm 2022. Số DN FDI khai báo lỗ cũng chiếm tới 47%. Không ít ý kiến cho rằng đây là số cao bất thường; vì không ít DN FDI liên tục khai báo lỗ trong nhiều năm nhưng vẫn tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tỷ lệ doanh nghiệp khai báo kinh doanh có lãi có xu hướng giảm ở hầu hết các ngành trong thời kỳ 2011-2022; trong đó, số doanh nghiệp có lãi trong nông nghiệp giảm 54% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 34%; trong ngành lưu trú ăn uống giảm từ 43,6% xuống còn 18,7% cùng thời kỳ,.v.v…Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong một số ngành dịch vụ như y tế, giáo dục, kinh doanh bất động sản, lưu trú ăn uống và các dịch vụ khác là rất thấp, chỉ từ 18-30%. Số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ trong các ngành dịch vụ luôn cao hơn trong công nghiệp và xây dựng; đều trên 50% trong hầu hết các ngành dịch vụ; trong đó, có một số ngành có tỷ lệ thua lỗ rất cao như ăn uống lưu trú (hơn 67%), giáo dục đào tạo trên 60%; y tế 61,3%, vui chơi, giải trí 65%,.v…

Tóm lại, trừ DNNN nhìn chung tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi đang giảm trong hơn 10 năm qua. Ngược lại, số doanh nghiệp khai báo kinh doanh thua lỗ có xu hướng gia tăng. Xu hướng nói trên thể hiện trên tất cả các vùng và các ngành của nền kinh tế; trong đó, đáng lưu ý là tỷ lệ doanh nghiệp ở ĐNB khai báo kinh doanh có lãi giảm nhanh và hiện ở mức thấp hơn các vùng khác; doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ có tỷ lệ có lãi thấp và tỷ lệ thua lỗ cao hơn các ngành khác.

***10*. Về Hiệu quả kinh doanh**

*9.1 về hệ số vòng quay vốn*

Hệ số quay vòng vốn của DN nói chung là khá thấp, và giảm nhẹ trong giai đoạn 2011-2022. DN siêu nhỏ có hệ số quay vòng vốn quá thấp, chỉ 0,13 (năm 2022); hệ số quay vòng vốn của DN lớn là khoảng 0,64; DN nhỏ và vừa (khoảng 0,7-0,8). DNNN có hệ số quay vòng vốn thấp nhất và có xu hướng giảm từ 0,47 giai đoạn 2011-2015 xuống còn 0,32 năm 2022; DN tư nhân trong nước cũng giảm từ 0,7 giai đoạn 2011-2015 xuống còn 0,58 năm 2022; còn các DN FDI giữ mức ổn định khoảng 0,9-1.

Xét theo ngành nghề kinh doanh, thì doanh nghiệp trong nông nghiệp có chỉ số quay vòng vốn khá thấp (chưa đầy 0,4); thấp hơn khá nhiều so với doanh nghiệp trong công nghiệp chế tác, chế tạo (khoảng 1,2); Đối với các ngành dịch vụ, thì hệ số quay vòng vốn của doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ.. cao nhất, khoảng 1,7 lần; còn lại tất cả các ngành dịch vụ khác đều rất thấp, như hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (khoảng 0,3), lưu trú, ăn xuống thấp và đang xu hướng giảm (chỉ còn 0,16 năm 2022); giáo dục, đào tạo khoảng 0,33; y tế (khoảng 0,4-0,5), nghệ thuật, vui chơi, giải trí đang giảm nhanh và đạt 0,38 năm 2022; vận tải kho bãi và thông tin truyền thông chỉ khoảng 0,7-0,8 lần…

*9.2.Về lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần*

Chỉ số này của doanh nghiệp Việt nam là khá thấp; cả nước bình quân chưa đầy 4%.

Xét theo vùng kinh tế xã hội, thì hệ số này thấp nhất ở là BTBDHMT khoảng hơn 1%; Tây nguyên là 2% năm 2022; bình quân giai đoạn 2011-2022 chỉ khoảng 1,3%;; ĐBSCL khoảng 2,5%; ĐBSH khoảng 3,5 %; ĐNB khoảng 3,8% nhưng đang có xu hướng giảm nhẹ; Doanh nghiệp vùng TDMNPB có chỉ số này cao nhất, nhưng chỉ ở mức 3,75%.

Xét theo quy mô, thì trừ các doanh nghiệp lớn, hệ số lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của các doanh nghiệp còn lại là số âm và gần bằng 0. DN siêu nhỏ có hệ số “Âm” 6-7% liên tục trong suốt thời kỳ 2016-2022. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu thuần của DN tư nhân trong nước là khoảng 2%; bằng khoảng 1/3 so với DNNN và DN FDI.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của các doanh nghiệp trong công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản là khá cao, từ 10-20% trong giai đoạn 2011-2022. Còn lại đối vơí các doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ khác đều rất thấp, như bán buôn, bán lẻ.. chỉ khoảng 1%, ăn uống lưu trú thậm chí “âm” sâu từ 2016-2022, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khoảng 3-4%; trong y tế, giáo dục và đào tao, các dịch vụ khác đều rất thấp và thay đổi bất thường.

*9.3.Về tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản và so với vốn chủ sở hữu.*

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ tài sản DN siêu nhỏ luôn “âm” khoảng 1%; DN nhỏ âm hoặc bằng 0; DN vừa chỉ 1%; và DN lớn khoảng 3-3,5%. Còn tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DN siêu nhỏ cũng liên tục âm từ 1,3 - 2%; DN nhỏ gần như bằng 0. Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DN vừa từ 6-8%; và DN lớn 11-14%. Có thể nói, mức lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp lớn là có thể chấp nhận được; còn lại là một tỷ lệ quá thấp.

Tỷ suất lợi nhuận/tài sản và tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DN tư nhân trong nước đều thấp hơn nhiều so với DN FDI. Cụ thể là, tỷ suất lợi nhuận/tài sản của DN tư nhân trong nước khoảng 1,1-1,6%, DN FDI khoảng 5,2-5,9%; tức là cao gấp 3-4 lần. Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DN tư nhân trong nước tăng từ 3,4% giai đoạn 2011-2015 lên 4,9% năm 2022, chỉ bằng 37% của DN FDI. Điều đáng nói thêm là tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DN FDI luôn trong khoảng 13-15%, cao hơn mức lãi suất cho vay bình quân trong nền kinh tế.

Còn đối với DNNN, thì tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tài sản là khá thấp, chỉ khoảng 2,2-2,5% hàng năm; tỷ suất lợi nhuân trước thuế/vốn chủ sở hữu cao hơn nhiều, khoảng 10%. Điều này có nghĩa là phần lớn đầu tư dài hạn tạo tài sản của DNNN là vốn vay; và hệ số nợ của DNNN gần bằng 4; vượt khá xa mức an toàn chấp nhận được.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tài sản của doanh nghiệp trong nông nghiệp là rất thấp (khoảng 2,5%), thấp hơn của các doanh nghiệp trong công nghiệp và xây dựng (khoảng 4%). Điều đáng lưu ý là chỉ số này của các doanh nghiệp công nghệ cao vượt trội so với các ngành khác. Trừ dịch vụ thông tin và truyền thông, tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tài sản của doanh nghiệp trong tất cả các ngành dịch vụ còn lại đều rất thấp, chỉ từ 1-2%; thậm chí “âm” trong y tế, giáo dục và đào tạo, và các dịch vụ khác.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hưũ của các doanh nghiệp trong nông nghiệp (khoảng 4%) thấp hơn nhiều so với trong công nghiệp (10-13%); chỉ số này của doanh nghiệp công nghệ cao là cao nhất từ 15-23%. Trong các ngành dịch vụ, thì tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu trong thông tin và truyền thông là rất cao (17-18%), tiếp đó là tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (khoảng từ 9-15%); còn lại các ngành dịch vụ khác nhìn chung đều thấp, biến động thất thường qua các năm.

Tóm lại, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp việt nam nói chung là khá thấp; và đang có xu hướng giảm sút từ 2011 đến nay. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đang giảm dần; doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ tăng lên; thậm chí tỷ lệ FDI khai báo kinh doanh thua lỗ năm 2022 là 47%. Hiệu quả kinh doanh thể hiện qua các chỉ quay vòng vốn, tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần, so với TSCĐ và vốn chủ sở hữu đều thấp. Tuy vậy, có sự khác biệt rõ nét giữa doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp lớn; giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI; giữa doanh nghiệp công nghiệp xây dựng, doanh nghiệp dịch vụ viễn thông, tài chính ngân hàng với các doanh nghiệp dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục và đào tạo và các dịch vụ khác. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ; của các doanh nghiệp các doanh nghiệp dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục và đào tạo và các dịch vụ khác là quá thấp; hàng loạt các chỉ số là âm trong suốt giai đoạn 2011-2022. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiẹp tư nhân trong nưóc chỉ bằng 1/3 đến ½ so với các doanh nghiệp FDI.

**11. Nhận xét có tính kết luận về một ố vấn đề của doanh nghiệp Việt nam hiện nay**

Cộng đồng DN việt nam đã phát triển khá nhanh trong 30 năm qua, đã đóng góp lớn vào phát triển kinh tế xã hội. Tuy vậy:

*a)*Số lượng chưa nhiều; mật độ doanh nghiệp/1000 dân (trung bình cả nước là 9), và 1000 dân trong độ tuổi lao động còn quá thấp;

*b)*Tốc độ gia tăng số doanh nghiệp đang hoạt động hàng năm là không cao và đang giảm dần; vì vậy, các mục tiêu về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động theo mốc thời gian đều không đạt được và khoảng các đến mục tiêu ngày càng xa dần.

*c)*Đại bộ phận(gần 70%) là doanh nghiệp siêu nhỏ; thiếu vắng doanh nghiệp vừa; cầu nối giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

*d)*Doanh nghiệp trong nước chưa chủ động hội nhập; mức độ hội nhập, năng lực hội nhập kinh tế quốc tế và sức chống chịu còn rất yếu; làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các tác động bất lợi từ bên ngoài.

*e)*Cơ cấu vốn(tỷ lệ vốn chủ sở hữu và hệ số nợ) của doanh nghiệp tư nhân trong nước thua kém hơn so với doanh nghiệp FDI.

*g)*Hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp siêu nhỏ và vừa rất thấp; hiệu quả sử dụng vốn và tài tài của DN tư nhân trong nước thấp hơn đáng kể so với FDI. Điều này có thể do trình độ và năng lực quản lý của DN tư nhân trong nước thấp hơn so với DN FDI?

*h)*Chỉ 40% số doanh nghiệp tư nhân trong nước kinh doanh có lãi (FDI là 50% và DNNN khoảng 80%). 47% DN FDI khai báo kinh doanh thua lỗ; hơn 50% DN tư nhân trong nước; DNNN gần 20%.

*i)*Chưa đầy 30% số doanh nghiệp siêu nhỏ kinh doanh có lãi. Hiệu quả kinh doanh trên tất cả các chỉ số của doanh nghiệp nhóm này nói chung là là rất thấp; (thường bằng 0 hoặc âm); tức là, phần đông doanh nghiệp siêu nhỏ không bảo toàn được vốn, không thể tự tích luỹ để tái đầu tư!.

*k)*Hiệu quả kinh doanh của DN tư nhân trong nước trên tất cả các chỉ số là thấp hơn nhiều(chỉ bằng 20-60%) so với DN FDI.

*l)*Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong các ngành dịch vụ: hoạt động chuyên môn, y tế, giáo dục và đào tạo, vui chơi giải trí… rất thấp, chỉ khoảng 20%. Hiệu quả kinh doanh (theo tất cả các tiêu chí) của các doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ nói trên cũng rất thấp, đa số thua lỗ, không bảo toàn được vốn.

*m)*Điều đặc biệt đá ng lưu ý là, các DN kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống hình như đang đối mặt với giai đoạn khủng hoảng.

*n)*Trừ ĐBSH, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi ở 5 vùng còn lại đều giảm; hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở tây nguyên, BTBDHMT rất thấp so với các vùng khác.

*o)*Điều đặc biệt lưu ý là DN vùng ĐNB đang suy giảm trên tất cả các mặt (tỷ trọng trông tổng số DN đang hoạt động, số lao động sử dụng, kinh doanh có lãi và hiệu quả kinh doanh,.v.v…).

**Doanh nghiệp tư nhân trong nước yếu thế toàn diện so với FDI; không chỉ hội nhập yếu, mà yếu cả năng lực cạnh tranh ngay trên “sân nhà”.** **Đầu tư thành lập doanh nghiệp mới không còn là cơ hội kinh doanh hấp dẫn, nhất là ở các vùng TDMNPB, BTBDHMT, Tây nguyên, và cả DNB và ĐBSCL.** **Các ngành dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục và đào tạo, vui chơi, giải trí và lưu trú, ăn uống không phải là các địa chỉ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.**

**II. Một số giải pháp khuyến phát triển cộng đồng doanh nghiệp tư nhân**

**1.Những chủ trương, giải pháp khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân trong các nghị quyết có liên quan của Đảng.**

Chiến lược 10 năm phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 đã đưa ra chủ trương “phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế; phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%; với những giải pháp hết sức thiết thực như:

* Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân;
* Bảo đảm đầy đủ quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh; bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp.
* Cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu.
* Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.
* Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế.

Đặc biệt, Nghị quyết chuyên đề số 10 Ban chấp hành trung ương kháo XII **về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đã đề ra hàng loạt các giải pháp khá cụ thể khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.**

* Có các cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; tổ chức công tác tài chính, kế toán; cung cấp thông tin; hướng dẫn quản trị doanh nghiệp và tư vấn pháp luật.
* Thu hẹp những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà pháp luật không cấm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.
* Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động;
* Hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;
* Tạo tiền đề hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân sở hữu hỗn hợp.
* Không biến việc chấp thuận, xác nhận, chứng nhận đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn kỹ thuật thành giấy phép con, gây cản trở hoạt động của kinh tế tư nhân.
* Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp kinh tế, dân sự, trọng tâm là các hoạt động thương lượng, hoà giải, trọng tài thương mại và toà án nhân dân các cấp, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệ
* Khẩn trương hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tiếp cận thị trường đất đai, tài nguyên một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường.
* Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để bảo đảm quyền sử dụng đất thực sự là tài sản được chuyển nhượng, giao dịch, thế chấp cho các nghĩa vụ dân sự, kinh tế, để các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất lâu dài với quy mô phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh.
* Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế; xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân khi tham gia thương mại, đầu tư quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Có thể nói, các giải pháp nói trên về khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân là có hệ thống; tập trung vào các vấn đề vấn đề cơ bản của môi trường pháp lý đối với kinh doanh hiện nay, gồm (i) tiếp tục xoá mọi định kiến, phân biệt đối xử đối với kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp tư nhân nói riêng; (ii) mở rộng, phát triển và bảo bảo vệ quyền tự do kinh doanh; (iii) bảo vệ và bảo đảm an toàn pháp lý đối với đầu tư kinh doanh, bảo vệ tài sản, quyền tài sản hợp pháp của doanh nghiệp và nhà đầu tư; giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp; (iv) Tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền tiếp các nguồn lực một cách công công bằng, bình đẳng và minh bạch; hỗ trợ tận dung cơ hội từ toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; (v) có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp mới; hỗ trợ nâng cao chất lượng quản lý, quản trị doanh nghiệp; đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ,v.v….Tuy vậy, các chủ trương, giải pháp nói trên đã chưa thực hiện một cách đày đủ và nhất quán; và đó cũng là một trong các nguyên nhân căn bản kìm hãm sự phát triển và lớn mạnh của kinh tế tư nhân ở nước ta. Điều này đã được chỉ rõ “ Nhiều quy định của pháp luật về kinh tế tư nhân chưa được thực hiện nghiêm. Môi trường đầu tư kinh doanh, khởi nghiệp còn nhiều hạn chế, tiềm ẩn rủi ro cao và thiếu tính minh bạch. Quyền tự do kinh doanh và quyền tài sản, tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực xã hội chưa thực sự bình đẳng giữa kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác; chi phí trung gian, không chính thức còn nhiều. Thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà, thiếu trách nhiệm, lạm dụng chức quyền, gây khó khăn cho doanh nghiệp vẫn còn khá phổ biến”[[2]](#footnote-2).

Đồng thời, Đại hội cũng đã chỉ ra một số điểm yếu của môi trường kinh doanh hiện nay như: (i) môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn và lành mạnh; (ii) thiết chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp trong kinh doanh có mặt còn yếu, gây rủi ro cho doanh nghiệp; (iii) pháp luật về sở hữu, quyền tài sản, bảo đảm quyền tự do kinh doanh còn hạn chế; hiệu quả xử lý tranh chấp, vi phạm chưa cao; (iv) thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực còn chồng chéo, rườm rà, phức tạp; kết quả cải cách hành chính chưa đồng đều giữa các bộ, ngành; (vi) một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học công nghệ, v.v.

***2. Kiến nghị một số giải pháp nhằm gia tăng số lượng, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân việt nam.***

Rõ ràng,các chủ trương, giải pháp trong các văn kiện và nghị quyết nói trên của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp tư nhân nói riêng là khá đâỳ đủ và vẫn còn phù hợp; do đó, cần phải tiếp tục thể chế hoá, thực hiện một cách đầy đủ, nhất quán và triệt để. Dựa trên những chủ trương, định hướng của Đảng, trong phần này tôi xin kiến nghị cụ thể hoá thêm một số giải pháp tập trung vào “các điểm nghẽn” đang kìm hãm phát triển của doanh nghiệp tư nhân.

***2.1. Tăng nhanh số doanh nghiệp gia nhập thị trường hướng đến mục tiêu 2 triệu doanh nghiêp vào năm 2030.***

Để đạt mục tiêu đến năm 2030 có 2 triệu doanh nghiêp đang hoạt động, thì trong giai đoạn 2024-2030, mỗi năm trung bình phải tăng thêm ít nhất khoảng 143000 doanh nghiệp. Chính phủ phải xác định số lượng doanh nghiệp tăng thêm hàng năm nói trên là một mục tiêu ưu tiên của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 5 năm của Chính phủ, Bộ ngành và uỷ ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương. Muốn đạt mục tiêu đầy thách thức nói trên[[3]](#footnote-3), thì phải có hàng loạt giải pháp tương ứng nhằm (i) tăng số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm, (ii) tăng số doanh nghiệp quay lại hoạt động sau thời gian tạm ngừng vì các lý do khác nhau, (ii) giảm số doanh nghiệp tạm ngưng kinh doanh và đặc biệt là giảm đến mức tối đa số doanh nghiệp giaỉ thể, phá sản[[4]](#footnote-4). Các giải pháp, biện pháp cụ thể sẽ được thể hiện trong một chương trình khuyến khích khởi nghiệp, đồng hành và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân kéo dài và liên tục trong suốt thời kỳ 2024-2030. Như vậy, chương trình này có thể sẽ được bổ sung, sửa đổi, làm mới hàng năm, nhất là nội dung liên quan đến nhiệm vụ, giải pháp, để phù hợp với bối cảnh và điều kiện thực tế đã thay đổi.

***2.2. Tiếp tục mở rộng và nâng cấp quyền tự do kinh doanh***

Có thể nói, chúng ta đã đạt được bước tiến dài và rất căn bản trong tự do kinh doanh; người dân và doanh nghiệp đã có quyền từ do kinh doanh trong những những nghề mà luật không cấm. Tuy vậy, vẫn còn không ít dư địa mở rộng và phát triển hơn nữa quyền tự do kinh doanh. Một số giaỉ pháp tương ứng có thể là:

1. Bỏ yêu cầu khai báo ngành nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp. Thực ra, yêu cầu khai báo ngành nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là không phù hợp với tinh thần và nội dung của Luật Doanh nghiệp.
2. Bãi bỏ, thu hẹp tối đa danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh tương ứng. Có thể nói, đây là một trong các rào cản lớn nhất hiện nay đối với tự do kinh doanh ở nước ta.
3. Bãi bỏ, thu hẹp tối đa danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, đồng thời, thực hiện phổ biến hậu kiểm dựa trên đanh giá mức độ rủi ro của hàng hoá và mức độ tuân thủ của doanh nghiệp có liên quan.
4. Trong xây dựng luật pháp, phải tiếp cận theo phương pháp “chọn bỏ” trong soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế, dân sự; và áp dụng nguyên tắc kể trên để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy pháp pháp luật hiện đang theo nguyên tắc “chọn cho”, nhất là các luật chuyên ngành, đảm bảo người dân được quyền kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm như Hiến pháp 2013 đã định.

**2.3. Đảm bảo an toàn tối đa trong hoạt động kinh doanh; giảm rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ trong hoạt động đầu tư kinh doanh.**

Tự do kinh doanh gắn liền với an toàn kinh doanh, giảm rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ. Để có được an toàn, giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ, thì cần có một số yếu tố sau đây: (i) Luật pháp phải rõ ràng, nhất quán, minh bạch và đặc biệt là dự đoán trước được; (ii) có hệ thống tài phán(toà án, trọng tài…) cung cấp dịch vụ công lý công bằng, tin cậy và hiệu quả; (iii) có thể chế thực thi luật pháp công tâm, công bằng, minh bạch và hiệu quả.

Trong điều kiện hiện nay ở các nước ta, các yếu tố nói trên đều thiếu ở mức độ khác nhau, một số giải pháp, nếu được thực hiện, sẽ tăng đáng kể mức độ an toàn trong đầu tư kinh doanh; đồng thời, cũng giảm đáng kể rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cho nhà đầu tư và doanh nghiệp. Đó là:

1. Bỏ thông tư, quyết định của các bộ như một loại văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật nước ta.
2. Tập trung sửa đổi, bổ sung pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, và luật pháp quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh tương ứng. Pháp luật trong lĩnh vực này còn thiếu cụ thể, thiếu nhất quán, chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn,.v…. tạo chi phí tuân thủ lớn và gây nhiều rủi ro pháp lý cho nhà đầu tư và doanh nghiêp. Trước hết, nên xem xét, bỏ đi một số luật không còn cần thiết, hợp nhất một số luật có phạm vi điều chỉnh chồng lấn; sau đó, mới sửa đổi, bổ sung nâng cao chất lượng các văn bản còn lại.
3. Hạn chế tối đa tiến tới loại bỏ hình sự hoá các quan hệ kinh tế dân sự. Các hoạt động kinh tế phát sinh hay dựa trên hợp đồng dưới mọi hình thức giữa các bên đều là việc kinh tế dân sự; không thuộc đối tượng áp dụng của luật hình sự. Bất cứ tranh chấp, hay vi phạm pháp luật trong các quan hế nói trên đều giải quyết qua toà kinh tế dân sự,.v.v.v…
4. Trong trường hợp luật pháp chưa rõ ràng, còn có nhiều cách hiểu và có thể áp dụng khác nhau, thì sử dụng cách hiểu và cách áp dụng có lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp.
5. Thực hiện cuộc cải cách thủ tục hành chính tư pháp tương tự như cải cách hành chính hành pháp đã thực hiện trong gần 30 năm nay để quá trình giải quyết tranh chấp thương mại dễ dàng hơn, nhanh hơn, minh bạch hơn, ít tốn kém và đáng tin cậy hơn.

**2.4. Thực hiên các chương trình hỗ trợ doanh nghiêp nhỏ, siêu nhỏ linh hoạt, chuyên trách, chuyên nghiêp và hiệu quả.**

a) Thành lập tổ chức chuyên trách, chuyên nghiệp (trực thuộc bộ kế hoạch và đầu tư và uỷ ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc tw) hỗ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ nâng cao chất lượng quản lý kinh doanh, như hỗ trợ xây dựng phương án kinh doanh, lập hồ sơ vay vốn ngân hàng, quản lý tài chính, quản lý thuế, cách thức bán hàng và quản lý khách hàng,.v.v…và tiếp cận các mô hình kinh doanhh mới. Việc hỗ trợ thực hiên theo nguyên tắc thị trường, theo nhu cầu của các chủ doanh nghiệp và người quản lý thông qua mạng lưới các hướng dẫn viên giàu kinh nghiệm và trải nghiệm kinh doanh đã được lựa chọn.

b) Thành lập các quỹ đầu tư, gồm cả đầu tư mạo hiểm chuyên đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; giúp doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ vừa tiếp cận được vốn, vừa giảm, chia sẽ được rủi ro trong các đầu tư ban đầu.

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ tiếp cận thị trường, các kênh bán hàng, các cơ hội quảng bá sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ; đồng thời, nhà nước có chính sách ưu tiên tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ,.v….

**2.5. Thực hiện hỗ trợ có chọn lọc đối với các doanh nghiệp vừa và lớn**

Đối với doanh nghiệp vừa và lớn, thực hiện hỗ trợ có chọn lọc. Có thể chọn các doanh nghiệp đang tăng trưởng nhanh, đang có cơ hội mở rộng quy mô kinh doanh và thị phần; hay doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp mới nổi; và hỗ trợ theo hướng cùng đầu tư, chia sẽ rui ro, nhất là hỗ trợ đâu tư nghiên cứu, nắm bắt và làm chủ công nghệ có liên quan. Hoặc hỗ trợ bằng cách han hành các chính sách phủ hợp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp nói trên phát triển.

**2.6 tiếp tục nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh cấp tỉnh và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp địa phương**.

a) Tiếp tục nâng cao vị thế và điểm số PCI

Phân tích phần I cho thấy doanh nghiệp vùng ĐNB giảm khá nhanh về tỷ trọng doanh nghiệp, tỷ trọng lao động, số doanh nghiệp kinh doanh có lãi và cả hiệu qủa hoạtn động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung. Tương tự đối với vùng tây nguyên, bắc trung bộ và duyên hải miền trung. Ngược lại, doanh nghiệp vùng ĐBSH lại gia tăng trên mọi măt. Hiện tượng nói trên có gắn khá chặt với diẽn biến của PCI do VCCI công bố hàng năm. 10 năm trước, Bình dương, Đồng nai và Bà rịa Vũng tàu luôn thuộc top đầu trong xếp hạng PCI. Những năm gần đây, họ đã “tụt hạng”, thay vào đó là các địa phương khác ở vùng ĐBSH như Quảng ninh, Hải phòng, Vĩnh phúc,v.v….. Các tỉnh vùng tây nguyên, bắc trung bộ và duyên hải miền trung, trừ đà nẵng, chưa bao giờ lọt top đầu trong bảng xếp hạng PCI.

b) Xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương

Phần lớn các tỉnh có số doanh nghiệp rất ít với quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Vì vậy, việc khơi dậy tinh thần kinh doanh, khơi dậy tiềm năng và cơ hội kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, nhất là về số doanh nghiệp là rất có ý nghĩa đối với phát triẻn kinh tế địa phương và cải thiện sinh kế cho người dân. Vì vậy, Chính phủ cần có chủ trương cùng các địa phương nói trên trong thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp cấp tỉnh theo nguyên tắc cạnh tranh. Nghĩa là, địa phương nào có chương trình hỗ trợ có chất lượng, đạt hiệu quả càng cao, thì sẽ nhận được hỗ trợ càng nhiều từ trung ương. Uỷ ban nhân dân các địa phương chủ động phối hợp với các HH doanh nghiệp, chuyên gia và các cơ quan có liên quan khác xây dựng các chương trình hỗ trợ thiết thực, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của doanh nghiệp địa phương. Như vậy, có thể có 40-50 chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khác nhau ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

***2.7 Tiếp tục cải cách, khơi thông nguồn lực thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các ngành dịch vụ***

Trình bày trên đây cho thấy trừ bán buôn, bán lẻ … số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành dịch vụ còn lại, nhất là giáo dục đào tạo, y tế, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, nghệ thuật, vui chơi giải trí,.v.v…là không nhiều; trừ dịch vụ tài chính, bưu chính viễn thông và kinh doanh bất động sản, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ khác đều thấp, thấp hơn khá nhièu so với bình quân chung của lĩnh vực dịch vụ. Thực tế nói trên có thể do nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân cơ bản nhất có thể là do mức độ phát triển thị trường các ngành dịch vụ nói trên còn thấp; nhà nước còn kiểm soátb quá mức đối với các ngành dịch vụ đó. Thật vậy, trừ dịch vụ bán buôn, bán lẻ… tất cả các ngành dịch vụ còn lại đều là ngành kinh doanh có điều kiện; và giá các loại dịch vụ tương ứng đều thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá. Nghĩa là, doanh nghiêp chỉ được kinh doanh những gì pháp luật quy định, mà không được kinh doanh những gì pháp luật không cấm. Vì vậy, dư địa đổi mới sáng tạọ rất hạn chế; dư địa có được và tạo ra các cơ hội đầu tư mới là rất nhỏ. Thậm chí cách quản lý cuả nhà nước không khuyến khích, thậm chí triệt tiêu đổi mới sáng tạo, triệt tiêu những cơ hội đầu tư kinh doanh ngoài quy định cuả pháp luật.

Vì vậy, tôi đề nghị nghiên cứu, xây dựng các đề án tự do hoá hay tự do hoá các ngành dịch vụ; ưu tiên trước mắt là dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ và dịch vụ vui chơi, giải trí.. Phát triển công nghiệp giải trí với các sản phẩm dịch vụ đa dạng chắc chắn sẽ kéo và hỗ trợ mạnh cho phát triển ngành du lịch, nhất là du lịch quóc. tế.

**2.8. Đổi mới cách thức, thái độ làm việc của công chức và cơ chế kiểm soát chất lượng văn bản pháp luật về đầu tư kinh doanh.**

a) Về thái độ và cách thức làm việc của cơ quan, công chức nhà nước.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và các cấp chính quyền địa phương cần thấm nhuần tư tưởng nhà nước kiến tạo trong hoạch định, thực thi chính sách phát triển kinh tế đất nước. Các cán bộ công luôn thể hiện thái độ đồng hành tạo dựng cơ hội, cùng chia sẽ khó khăn và tìm cách giaỉ quyết để tận dụng cơ hội, vượt qua khó khăn cùng hướng đến mục tiêu chung là phát triển kinh tế quốc gia. Thực tế cho thấy, đây là điều mà doanh nhân, doanh nghiệp và các nhà đầu tư, người quản lý rất cần, nhất là trong giai đoạn khủng hoảng với những khó khăn bất định, khó lường.

b) Về đổi mới thể chế kiểm soát chất lượng văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư kinh doanh

Kể từ năm 2000 đã có không ít lần cải cách cắt bỏ các loại giấy phép con, cắt bỏ, đơn giản hoá thủ tục hành bằng các giải pháp hết sức quyết liệt và đã thu được nhiều kết quả rất đáng ghi nhận. Nhưng, sau một thời gian, các giấy phép con, các thủ tục hành chính bị bãi bỏ phục hồi lại dưới hình thức khác, thậm chí số giấy phép, thủ tục mới xuất hiện còn nhièu hơn trước, phức tạp và tốn kém hơn trước. Nói cách khác, thành quả cải cách không bền vững. Nhiều ý kiến cho rằng nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do thiếu thể chế kiểm soát có hiệu quả chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy vậy, nhóm ý kiến thứ hai cho rằng, chúng ta đã có bộ tư pháp và văn phòng chính phủ thẩm định và thẩm tra nhiều lần các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước khi trình các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thông qua. Đúng là, Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ là các cơ quan cuối cùng kiểm soát chất lượng các dự thảo dưới hình thức thẩm định và thẩm tra. Tuy vậy, cả hai cơ quan nói trên đều có chức năng quản lý nhà nước, nên tư duy và cách tiếp cận chủ đạo của họ vẫn là tăng cường quản lý, kiểm soát của nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, họ đã đồng tình, đồng ý thông các quy định tạo ra giấy phép con hay điều kiện kinh doanh như các công cụ quản lý nhà nước. Vì vậy, đã đến lúc nghiên cứu, thành lập một cơ quan thuộc chính phủ, không thực hiện chức năng quản lý nhà nước, chuyên trách, chuyên nghiệp và độc lập thẩm định, đánh giá chất lượng các dự thảo văn bản pháp luật về đầu tư kinh doanh trước khi trinh cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Ngoài ra, cơ quan này còn có chức năng thường xuyên đánh giá lại tính phù hợp, tính hiệu lực và hiệu quả của các quy định pháp luật hiện hành để đề xuất bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung nếu xét thấy cần thiết. Đó là một thực tiễn tốt, được nhiều quốc gia, nhất là các nước OECD áp dụng để nâng cao chất lượng các quy định kinh doanh và tính bền vững của các cuộc cải cách thể chế.

**2.9 Thực hiện chương trình nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp và khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và lớn đầu tư trực tiếp ra nước ngoại.**

Danh mục tài liệu tham khảo

Bộ kế hoạch và Đầu tư “ Sách trắng doanh nghiêp Việt nam 2019” ; Nhà xuất bản thống kê;

Bộ kế hoạch và Đầu tư “ Sách trắng doanh nghiêp Việt nam 2021” ; Nhà xuất bản thống kê;

Tổng cục thống kế “ các chỉ số doanh nghiệp việt nam năm 2022”.

Tổng cục thông kê “Niên giám thông kế năm 2022”

Đảng Cộng sản Việt nam “Chiến lược 10 năm phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030” https://tulieuvankien.dangcongsan.vn

Đảng Cộng sản Việt nam “Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” https://tulieuvankien.dangcongsan.vn

Quốc hội (2023) Luật giá số 15/2023/QH15 @ https:// thuvienphapluat.vn

Quốc hội (2014) Luật đầu tư số 61/2014/QH14 @ https:// thuvienphapluat.vn

USAID (2021) “Cải thiện môi trường kinh doanh giai đoạn 2015-2020: Kết quả, vấn đề, bài học và kiến nghị tiếp tục cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh giai đoạn 2021-2025”.

1. Là những chỉ số đo lường sức chống chịu của một nèn kinh té [↑](#footnote-ref-1)
2. Nghị quyét số 10/. về phát triển …. [↑](#footnote-ref-2)
3. Cho đến nay, tuy xác định mục tiêu cụ thể, ví dụ đến năm 2020 phải có 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, nhưng không xác định giải pháp tương ứng để đạt được mục tiêu đó Các giải pháp tương ứng nói trên [↑](#footnote-ref-3)
4. . Các biện pháp cụ thể được nghiên cứu và xác định trong kế hoạch; và chúng có thể linh hoạt thay đổi hàng năm phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế đã thay đổi. Như vậy, kế hoạch này có thể được bổ sung, sửa đổi và làm mới hàng năm. [↑](#footnote-ref-4)